

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

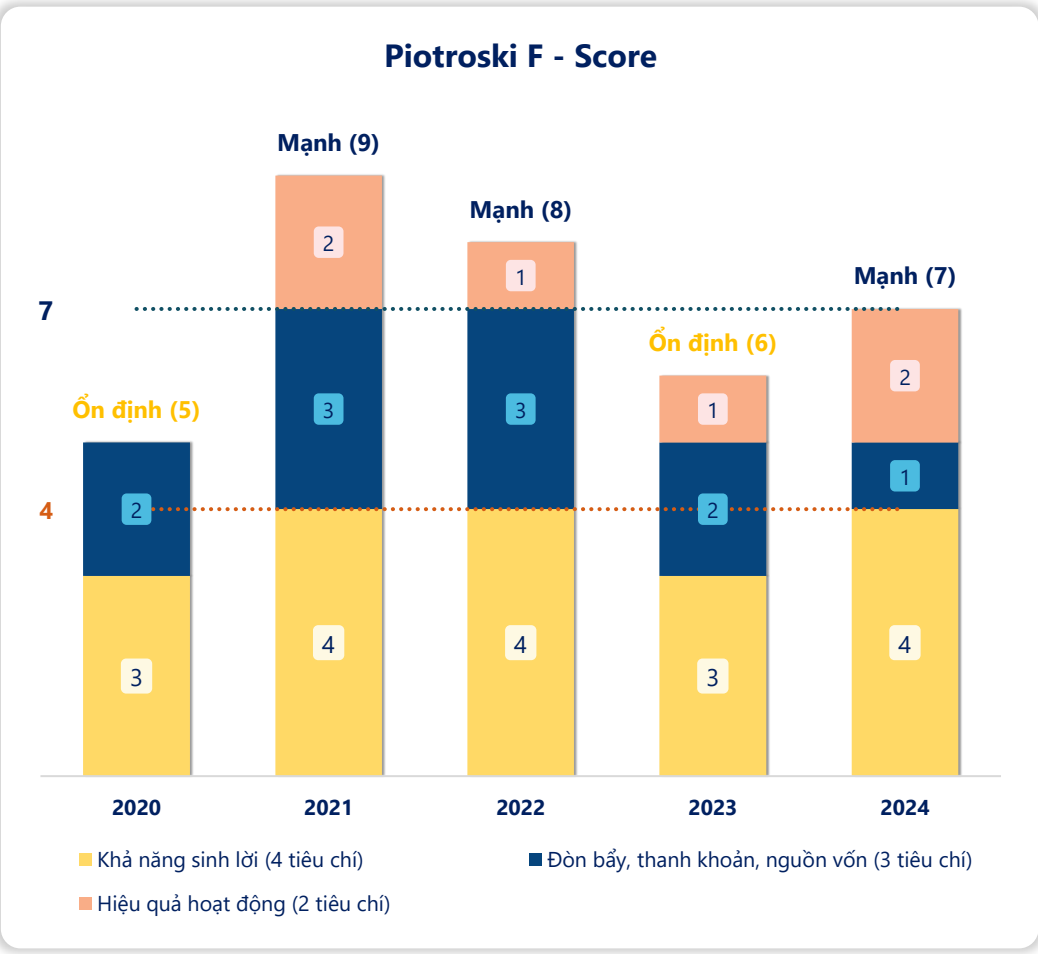
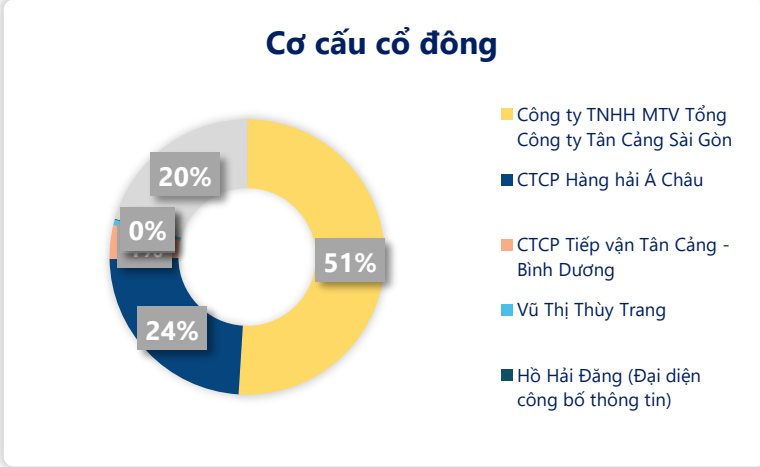
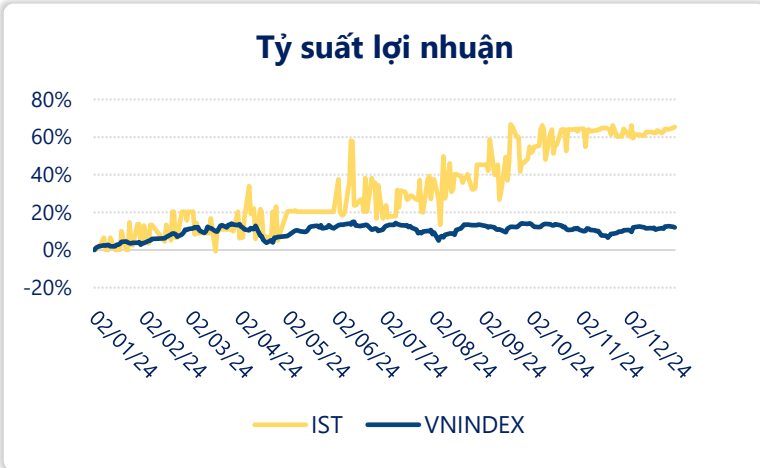
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	36,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	6.5%	40.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
455	YoY
tỷ VNĐ	▲ 38.0
	▲ 9.2%

LN sau thuế	2024
65.5	YoY
tỷ VNĐ	▲ 10.6
	▲ 19.3%

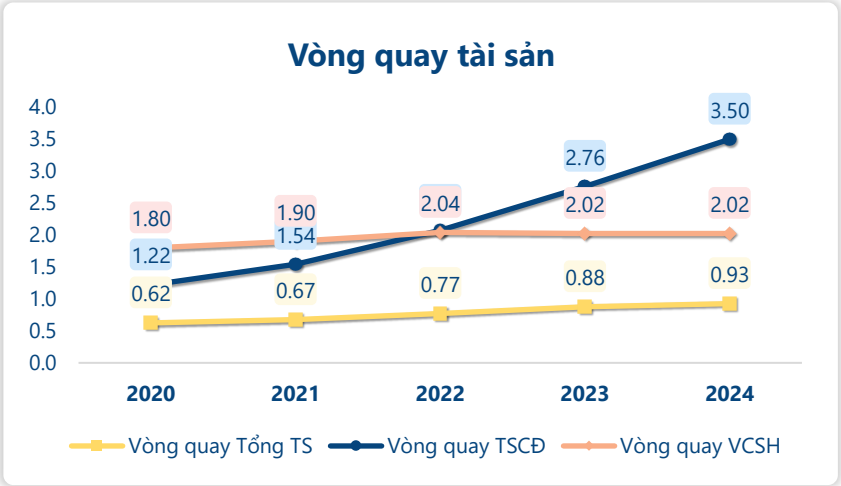
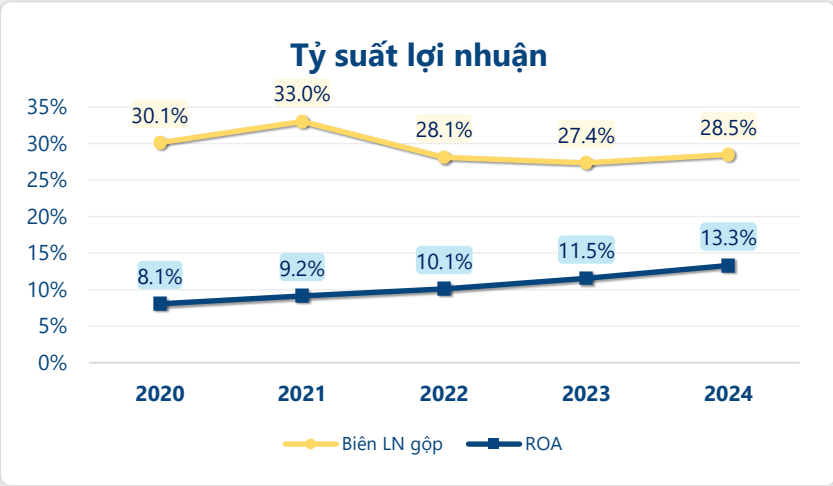
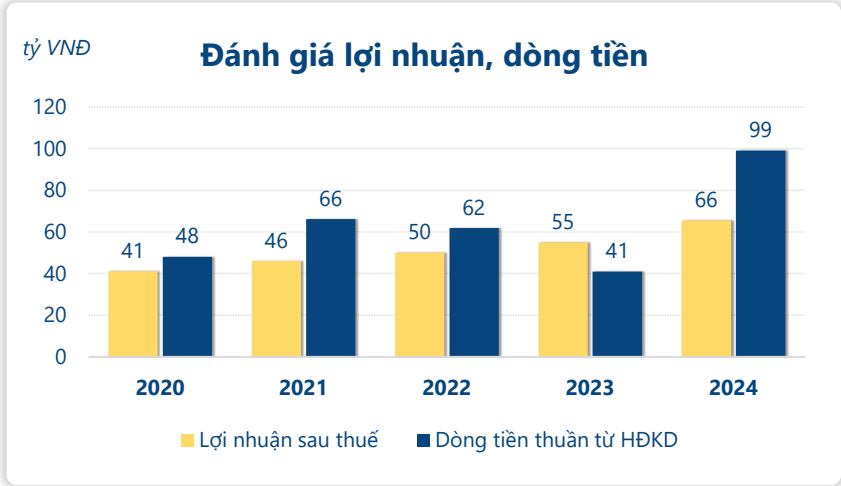


Năm **2024**, F-Score của **IST** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

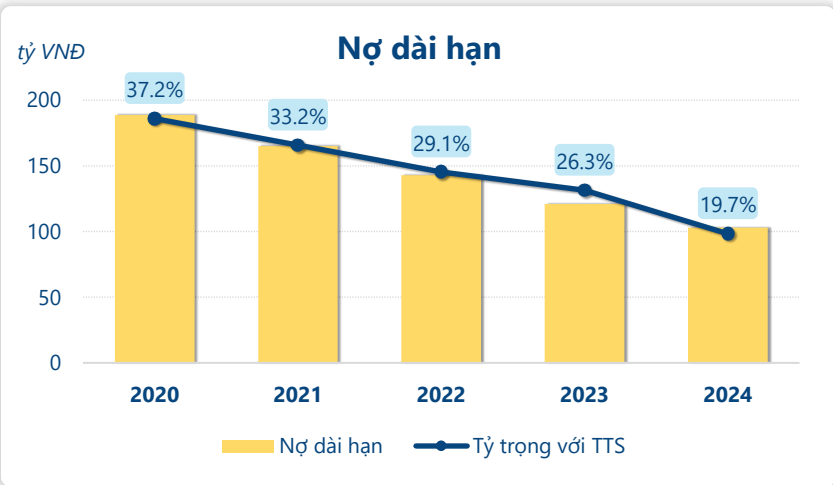
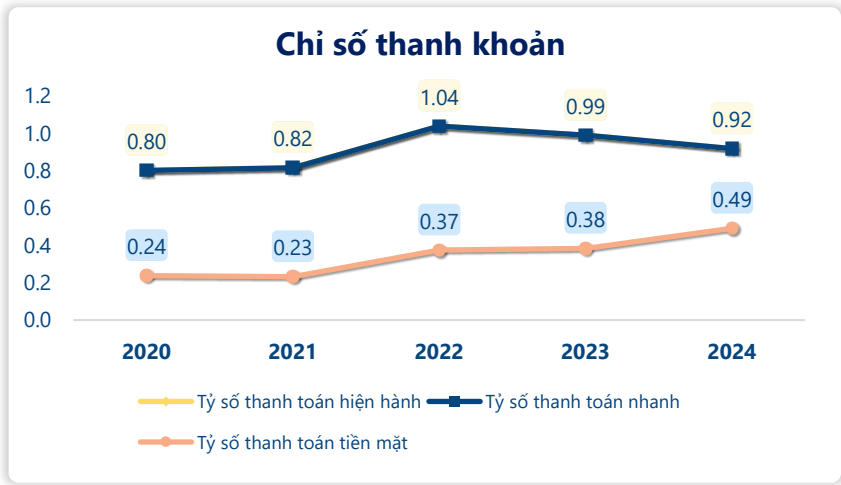
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **IST**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	524	460	13.8%
Tài sản ngắn hạn	168	125	34.2%
Tiền và tương đương tiền	90.1	48.7	85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.1	76.3	2.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.31	-100%
Tài sản dài hạn	356	335	6.2%
Phải thu dài hạn	25.6	26.8	-4.5%
Tài sản cố định	126	135	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	186	154	20.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	248	15.5%
Nợ ngắn hạn	183	127	44.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	19.5	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.0	40.4	41.2%
Nợ dài hạn	103	121	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	24.4	-52.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	213	11.9%
Vốn chủ sở hữu	238	213	11.9%
Vốn điều lệ	150	120	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	318	339	382	417	455
Giá vốn hàng bán	222	227	274	303	326
Lợi nhuận gộp	95.8	112	107	114	130
Doanh thu HĐTC	3.65	0.50	2.78	3.75	4.40
Chi phí TC	10.00	6.71	5.93	4.52	2.38
Chi phí lãi vay	9.98	6.69	5.75	4.50	2.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.93	3.07	2.62	3.45
Chi phí QLDN	35.6	45.9	41.8	41.9	46.9
LN thuần từ HĐKD	50.4	56.9	59.4	68.8	81.4
Lợi nhuận khác	0.26	0.19	3.95	-0.39	0.79
LN trước thuế	50.7	57.1	63.3	68.4	82.2
Lợi nhuận sau thuế	41.1	46.1	50.0	54.9	65.5
LNST của CĐ cty mẹ	41.1	46.1	50.0	54.9	65.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	66.2	61.9	41.0	99.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	-1.63	-0.55	2.19	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-60.3	-42.3	-50.3	-38.7
Tiền đầu kỳ	37.3	32.6	36.8	55.8	48.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.76	4.21	19.0	-7.11	41.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	32.6	36.8	55.8	48.7	90.1